

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2022

NGHỊ ĐỊNH

Về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp về thành lập, sắp xếp lại (không bao gồm hình thức phá sản doanh nghiệp), chuyển đổi sở hữu (không bao gồm hình thức chuyển doanh nghiệp do Nhà nước

nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần), chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Việc phá sản doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thực hiện theo quy định của Luật phá sản. Việc chuyển doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần được thực hiện theo quy định của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

3. Việc thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của các tổ chức tín dụng là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty nông, lâm nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp có sự khác nhau giữa các văn bản thì thực hiện theo quy định của pháp luật ngân hàng và pháp luật có liên quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định bao gồm:

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu. Đối với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước thì thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

2. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Doanh nghiệp.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Các hình thức sắp xếp lại gồm: Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Các hình thức chuyển đổi sở hữu gồm: Bán một phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp để chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; bán toàn bộ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu gồm: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

4. Doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập là công ty mẹ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ của Tập đoàn kinh tế nhà nước, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và doanh nghiệp có tài sản hoạt động sản xuất, kinh doanh được hình thành từ việc thực hiện dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.

Chương II

THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 4. Điều kiện thành lập

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chỉ được xem xét thành lập khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Có ngành, lĩnh vực hoạt động thuộc phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.
2. Đảm bảo đủ vốn điều lệ quy định tại Điều 5 Nghị định này.
3. Có Hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 6 Nghị định này.
4. Việc thành lập doanh nghiệp phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia.

Điều 5. Mức vốn điều lệ

1. Doanh nghiệp khi thành lập phải có mức vốn điều lệ không thấp hơn 100 tỷ đồng.
2. Trường hợp kinh doanh những ngành, nghề quy định phải có vốn pháp định thì ngoài điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này, vốn điều lệ của doanh nghiệp khi thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh đó.
3. Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội hoặc hoạt động trong một số ngành, lĩnh vực, địa bàn cần Nhà nước đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp thì vốn điều lệ có thể thấp hơn mức quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh yêu cầu vốn pháp định.

Điều 6. Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Hồ sơ đề nghị thành lập đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập gồm:

- a) Tờ trình đề nghị thành lập doanh nghiệp;
- b) Đề án thành lập doanh nghiệp quy định tại Khoản 3 Điều này;
- c) Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp quy định tại Khoản 4 Điều này.

2. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương khi thành lập doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập gồm:

- a) Tờ trình đề nghị thành lập doanh nghiệp;
- b) Đề án thành lập doanh nghiệp quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Đề án thành lập doanh nghiệp bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết thành lập doanh nghiệp;
- b) Tên gọi, mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp và thời gian hoạt động;
- c) Địa điểm trụ sở chính của doanh nghiệp, địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh và diện tích đất sử dụng; chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);
- d) Nhiệm vụ do Nhà nước giao; ngành, nghề kinh doanh; danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng;

đ) Đánh giá sự phù hợp của việc thành lập doanh nghiệp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia;

e) Tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; công nghệ dự kiến áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh; kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm sau khi thành lập;

g) Mức vốn điều lệ; dự kiến tổng vốn đầu tư (trường hợp thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ gắn với thực hiện dự án đầu tư); nguồn và hình thức huy động số vốn còn lại ngoài nguồn vốn đầu tư ban đầu của Nhà nước; phương án hoàn trả vốn huy động; nhu cầu và biện pháp tạo vốn lưu động đối với doanh nghiệp;

h) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội;

i) Dự kiến khả năng cung ứng nguồn lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, công nghệ và các điều kiện cần thiết khác để hoạt động sau khi thành lập.

4. Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ, trụ sở chính của doanh nghiệp; tên, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

b) Ngành, nghề kinh doanh; mục tiêu hoạt động; nhiệm vụ do Nhà nước giao;

c) Vốn điều lệ, cách thức điều chỉnh vốn điều lệ;

d) Tên, địa chỉ của chủ sở hữu doanh nghiệp;

đ) Quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu doanh nghiệp;

e) Cơ cấu tổ chức quản lý;

g) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; phân chia quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật trong trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật;

h) Thể thức thông qua quyết định của doanh nghiệp; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;

i) Cơ chế hoạt động tài chính, nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong kinh doanh của doanh nghiệp; căn cứ và phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho người quản lý và Ban kiểm soát, Kiểm soát viên;

k) Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác của doanh nghiệp;

l) Các trường hợp giải thể, trình tự giải thể và thủ tục thanh lý tài sản của doanh nghiệp;

m) Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ;

n) Các quy định khác do cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu doanh nghiệp quyết định nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

5. Trường hợp việc thành lập doanh nghiệp gắn với việc hình thành dự án đầu tư thì thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định thành lập doanh nghiệp

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ngoài đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 8. Thẩm định Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp

Thẩm định Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp là việc kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của việc thành lập doanh nghiệp với các quy định pháp lý, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; làm cơ sở cho người có thẩm quyền xem xét, quyết định, đảm bảo tính hiệu quả của việc thành lập doanh nghiệp.

Người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu là người đề nghị thành lập doanh nghiệp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp.

Điều 9. Quy trình thành lập doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập 07 bộ Hồ sơ gốc đề nghị thành lập doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định.

2. Sau khi nhận đủ Hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính và các cơ quan, tổ chức liên quan (trong trường hợp cần thiết).

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm định Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp, đồng thời gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp với các cơ quan liên quan trước khi trình báo cáo thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ; thời gian có thể kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thành lập doanh nghiệp.

Điều 10. Quy trình thành lập doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập 03 bộ Hồ sơ gốc đề nghị thành lập doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định này và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định.

2. Sau khi nhận đủ Hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành (trong trường hợp doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định thành lập) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính (trong trường hợp doanh nghiệp do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định thành lập).

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương thành lập doanh nghiệp.

5. Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

Điều 11. Quyết định thành lập doanh nghiệp

Quyết định thành lập doanh nghiệp bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên doanh nghiệp, bao gồm tên đầy đủ bằng tiếng Việt, tên bằng tiếng nước ngoài, tên viết tắt (nếu có).

2. Loại hình doanh nghiệp.

3. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp.

4. Nhiệm vụ do Nhà nước giao; ngành, nghề kinh doanh.

5. Vốn điều lệ.

6. Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của doanh nghiệp.

7. Tên, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).

8. Tên, địa chỉ trụ sở chính của các công ty con, công ty liên kết (nếu có).

Điều 12. Đăng ký doanh nghiệp và thời điểm kinh doanh của doanh nghiệp

1. Sau khi có quyết định thành lập doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ.

2. Doanh nghiệp tiến hành các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và có quyền kinh doanh kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì doanh nghiệp được quyền kinh doanh các ngành, nghề đó kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định.

Chương III**SẮP XẾP LẠI, CHUYỂN ĐỔI SỞ HỮU DOANH NGHIỆP DO
NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ****Mục 1****HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH DOANH NGHIỆP DO
NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ****Điều 13. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp**

1. Hợp nhất doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Hai hoặc một số doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là công ty bị hợp nhất) có thể hợp nhất với nhau thành một doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ mới (sau đây gọi là công ty hợp nhất), đồng thời chấm dứt tồn tại của các công ty bị hợp nhất.

2. Sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Một hoặc một số doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ khác (sau đây gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập.

3. Chia doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Một doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thể chia các tài sản, quyền, nghĩa vụ của công ty hiện có (sau đây gọi là công ty bị chia) để thành

lập hai hoặc nhiều doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ mới, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị chia.

4. Tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Một doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản, quyền, nghĩa vụ của công ty hiện có (sau đây gọi là công ty bị tách) để thành lập một hoặc một số doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là công ty được tách) mà không chấm dứt tồn tại của công ty bị tách.

Điều 14. Điều kiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được hợp nhất, sáp nhập, chia, tách khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Các doanh nghiệp mới hình thành sau khi chia, tách phải đảm bảo đủ điều kiện như đối với thành lập doanh nghiệp quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Cạnh tranh về hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

Điều 15. Thẩm quyền ra quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

1. Đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp do cùng một cá nhân hoặc cơ quan quyết định thành lập hoặc được giao quản lý (sau đây gọi là cơ quan hoặc cá nhân quyết định thành lập), cơ quan hoặc cá nhân quyết định thành lập doanh nghiệp ra quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp.

2. Đối với trường hợp sáp nhập các doanh nghiệp do cá nhân hoặc các cơ quan khác nhau quyết định thành lập thì cá nhân hoặc cơ quan quyết định thành lập công ty nhận sáp nhập ra quyết định sáp nhập trên cơ sở ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của cơ quan hoặc cá nhân quyết định thành lập công ty bị sáp nhập. Đối với trường hợp công ty nhận sáp nhập hoặc bị sáp nhập là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thì Thủ tướng Chính phủ ra quyết định sáp nhập.

3. Đối với trường hợp hợp nhất các doanh nghiệp do cá nhân hoặc cơ quan khác nhau quyết định thành lập, cơ quan được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu công ty hợp nhất ra quyết định hợp

nhất. Đối với trường hợp hợp nhất doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thì Thủ tướng Chính phủ ra quyết định hợp nhất.

Điều 16. Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp gồm:

- a) Tờ trình đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;
- b) Đề án hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;
- c) Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm hợp nhất, sáp nhập, chia, tách;
- d) Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách;
- đ) Dự thảo Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp;
- e) Các tài liệu khác có liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp (nếu có).

2. Đề án hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách;
- b) Sự cần thiết của việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia;
- c) Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách;
- d) Phương án sắp xếp, sử dụng lao động;
- đ) Phương án xử lý tài chính, chuyên đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách;
- e) Thời hạn thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;
- g) Trường hợp chia, tách doanh nghiệp để hình thành các doanh nghiệp mới thì Đề án chia, tách doanh nghiệp bao gồm thêm các nội dung khác quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

Điều 17. Quy trình hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp

1. Quy trình hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo một trong số các công ty bị hợp nhất (trong trường hợp hợp nhất) hoặc công ty nhận sáp nhập (trong trường hợp sáp nhập) lập Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại Điều 16 Nghị định này, có ý kiến về việc hợp nhất, sáp nhập và gửi 06 bộ Hồ sơ gốc đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định;

b) Sau khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu đề xuất, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành và các cơ quan liên quan (trong trường hợp cần thiết).

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm định Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp, đồng thời gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp với các cơ quan liên quan trước khi trình báo cáo thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ; thời gian có thể kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc;

d) Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Quy trình hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý:

a) Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phối hợp, thống nhất lập Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại Điều 16 Nghị định này, trình cơ quan quyết định thành lập hoặc được giao quản lý xem xét, quyết định;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định này thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

3. Sau khi có quyết định hợp nhất, sáp nhập, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp cùng ký vào Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án hợp nhất, sáp nhập.

Doanh nghiệp nhận sáp nhập và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập trên cơ sở hợp nhất thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Quy trình chia, tách doanh nghiệp

1. Quy trình chia, tách doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo doanh nghiệp lập Hồ sơ đề nghị chia, tách theo quy định tại Điều 16 Nghị định này, gửi 06 bộ Hồ sơ gốc đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định;

b) Sau khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị chia, tách, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành và các cơ quan liên quan (trong trường hợp cần thiết).

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị chia, tách, các cơ quan liên quan có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm định, đồng thời gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp với các cơ quan liên quan trước khi trình báo cáo thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ; thời gian có thể kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc;

d) Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc chia, tách.

đ) Sau khi có quyết định chia, tách, doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án chia, tách.

2. Quy trình chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý:

a) Doanh nghiệp lập 04 bộ Hồ sơ gốc đề nghị chia, tách quy định tại Điều 16 Nghị định này, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để thẩm định;

b) Sau khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị chia, tách, cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành (trong trường hợp doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập).

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

d) Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

đ) Sau khi có quyết định chia, tách, doanh nghiệp có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án chia, tách.

3. Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chia, tách thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

1. Quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp phải quy định rõ việc kế thừa quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được hợp nhất, sáp nhập, chia, tách.

2. Quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, hợp đồng hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày được ban hành.

Điều 20. Chính sách đối với người lao động và người giữ chức danh lãnh đạo quản lý

1. Người lao động đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật về lao động.

2. Người lao động chấm dứt hợp đồng lao động được hưởng chế độ trợ cấp mất việc làm, thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động hoặc chính sách đối với người lao động dôi dư khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc), Kiểm soát viên làm việc theo chế độ bổ nhiệm được cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét từng trường hợp cụ thể để bố trí việc làm khi thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách. Trường hợp làm việc theo chế độ bổ nhiệm mà không bố trí được việc làm thì được giải quyết chế độ tinh giản biên chế theo quy định.

Điều 21. Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Doanh nghiệp tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu và các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 206 Luật Doanh nghiệp.

2. Trình tự, thủ tục tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh:

Sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các thủ tục tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có trách nhiệm báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp để ra quyết định tạm ngừng kinh doanh.

3. Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 206 Luật Doanh nghiệp.

MỤC 2**BÁN TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC
NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ****Điều 22. Các trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp**

1. Thuộc diện cổ phần hóa theo quy định nhưng không đáp ứng đủ điều kiện để thực hiện cổ phần hóa và được Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển sang hình thức bán toàn bộ doanh nghiệp.

2. Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Điều 23. Đối tượng không được mua doanh nghiệp

1. Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

2. Tổ chức tài chính trung gian, cơ quan kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp và các cá nhân thuộc các tổ chức này trực tiếp giám định, định giá, kiểm

toán doanh nghiệp; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định, định giá, kiểm toán doanh nghiệp.

Tổ chức đấu giá doanh nghiệp và người làm việc trong tổ chức đấu giá doanh nghiệp thực hiện cuộc đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá.

3. Người được cơ quan đại diện chủ sở hữu ủy quyền xử lý việc bán doanh nghiệp; người có quyền quyết định bán doanh nghiệp, người ký hợp đồng dịch vụ đấu giá doanh nghiệp;

4. Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quy định tại khoản 3 Điều này;

5. Những người không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư liên quan đến các điều kiện về tiếp cận thị trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và pháp luật về đất đai.

Điều 24. Nguyên tắc bán toàn bộ doanh nghiệp

1. Việc xử lý tài chính, xác định và điều chỉnh giá trị doanh nghiệp, thuê tổ chức tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp, xác định giá khởi điểm và phương án bán toàn bộ doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

2. Giá khởi điểm bán toàn bộ doanh nghiệp được xác định theo nguyên tắc không thấp hơn tổng giá trị phần vốn nhà nước đã được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 25. Trình tự bán toàn bộ doanh nghiệp

1. Xây dựng phương án bán toàn bộ doanh nghiệp bao gồm:

a) Chuẩn bị các hồ sơ, tài liệu, trong đó bao gồm: hồ sơ pháp lý về thành lập doanh nghiệp; hồ sơ pháp lý về tài sản, nguồn vốn, công nợ; báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán thuế đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp; phương án sử dụng đất của doanh nghiệp đang quản lý phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước từng thời kỳ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; phương án sắp xếp lại lao động; dự toán chi phí bán toàn bộ doanh nghiệp; phương pháp, hình thức, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và các tài liệu liên quan khác (nếu có);

b) Tổ chức kiểm kê, xử lý những vấn đề về tài chính và tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp;

c) Quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp;

d) Hoàn tất phương án bán toàn bộ doanh nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phương án bán toàn bộ doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung cơ bản như: Thực trạng của công ty ở thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp; Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp; Xác định giá bán và phương thức bán, dự kiến chi phí tổ chức thực hiện; Phương án sử dụng đất của doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Phương án sử dụng lao động đang quản lý và giải quyết lao động dôi dư.

2. Tổ chức thực hiện phương án bán toàn bộ doanh nghiệp theo phương thức đấu giá.

3. Hoàn tất việc bán toàn bộ doanh nghiệp: Quyết toán chi phí bán và số tiền thu từ việc bán toàn bộ doanh nghiệp; thanh toán; bàn giao tài sản, sổ sách và các hồ sơ liên quan cho người trúng đấu giá; thông báo về việc hoàn thành bán toàn bộ doanh nghiệp.

Điều 26. Tổ chức đấu giá doanh nghiệp

1. Sau khi được phê duyệt phương án bán toàn bộ doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của mình và trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản và thực hiện lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 56 Luật Đấu giá tài sản.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiến hành ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá doanh nghiệp với tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn. Nội dung chính của hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 33 Luật Đấu giá tài sản.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định bán toàn bộ doanh nghiệp công bố giá khởi điểm, tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp phải thông báo công khai việc đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 57 Luật Đấu giá tài sản.

4. Trình tự, thủ tục đấu giá doanh nghiệp thực hiện theo phương thức trả giá lên theo quy định tại Chương III Luật Đấu giá tài sản.

5. Trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá thì thực hiện theo quy định tại Điều 49 Luật Đấu giá tài sản.

Trong trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp có kèm theo quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai, nếu chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá thì được coi là đấu giá không thành theo quy định tại Điều 52 Luật Đấu giá tài sản và phải tổ chức đấu giá lại. Trong trường hợp đấu giá đến lần thứ ba nhưng vẫn không thành, cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hình thức sắp xếp phù hợp.

Điều 27. Trách nhiệm trong tổ chức thực hiện bán toàn bộ doanh nghiệp

1. Trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ và cơ quan đại diện chủ sở hữu khi bán doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án bán toàn bộ doanh nghiệp theo đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu, trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính và ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định lựa chọn tổ chức tài chính trung gian tư vấn định giá, ký hợp đồng hoặc ủy quyền cho doanh nghiệp ký kết hợp đồng tư vấn định giá; quyết định lựa chọn và ký hợp đồng thuê dịch vụ đấu giá doanh nghiệp; phê duyệt phương án sử dụng lao động đang quản lý và giải quyết lao động dôi dư; công bố giá trị doanh nghiệp; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án bán doanh nghiệp; phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí bán toàn bộ doanh nghiệp, quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ việc bán toàn bộ doanh nghiệp; phê duyệt kết quả bán và ký hợp đồng mua bán toàn bộ doanh nghiệp; thông báo về việc hoàn thành bán toàn bộ doanh nghiệp;

c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu giải quyết những vướng mắc, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc bán toàn bộ doanh nghiệp theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật hiện hành; xem xét, quyết định xử lý các khoản chi phí bán doanh nghiệp trong trường hợp không bán được hoặc dừng bán toàn bộ doanh nghiệp;

d) Cơ quan đại diện chủ sở hữu hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình bán toàn bộ doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 25, Điều 26 và Điều 29 Nghị định này.

2. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu khi bán doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định lựa chọn tổ chức tài chính trung gian tư vấn định giá, ký hợp đồng hoặc ủy quyền cho doanh nghiệp ký kết hợp đồng tư vấn định giá; quyết định lựa chọn và ký hợp đồng thuê dịch vụ đấu giá doanh nghiệp; công bố giá trị doanh nghiệp; phê duyệt Phương án bán doanh nghiệp; phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí bán toàn bộ doanh nghiệp, quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ việc bán toàn bộ doanh nghiệp; phê duyệt kết quả bán và ký hợp đồng mua bán toàn bộ doanh nghiệp; thông báo về việc hoàn thành bán toàn bộ doanh nghiệp;

b) Thực hiện các nội dung quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này.

3. Trách nhiệm của doanh nghiệp được bán:

a) Chủ động thực hiện chuẩn bị hồ sơ, tài liệu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 Nghị định này; tổ chức xử lý những vấn đề về tài chính và tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định hoặc phê duyệt theo thẩm quyền các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này (đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ thành lập) hoặc điểm a khoản 2 Điều này (đối với doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu thành lập hoặc được giao quản lý).

c) Ký hợp đồng thuê tư vấn định giá doanh nghiệp theo ủy quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong trường hợp được ủy quyền;

d) Tạo điều kiện cho người đăng ký mua doanh nghiệp khảo sát, tiếp cận tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này;

đ) Tổ chức, thực hiện phương án bán toàn bộ doanh nghiệp theo phương thức đấu giá quy định tại Điều 26 Nghị định này; báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu kết quả bán doanh nghiệp;

e) Bàn giao tài sản, sổ sách và các hồ sơ liên quan cho người trúng đấu giá;

g) Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định xử lý các khoản chi phí bán doanh nghiệp trong trường hợp không bán được hoặc dừng bán toàn bộ doanh nghiệp.

Điều 28. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đăng ký mua và người trúng đấu giá

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký mua:

a) Có quyền khảo sát thực trạng doanh nghiệp; nghiên cứu hồ sơ, báo cáo tài chính, bảng kê tài sản, các Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, đất đai, các hợp đồng liên quan đến doanh nghiệp;

b) Có trách nhiệm giữ bí mật các thông tin thu được từ việc khảo sát thực trạng và các tài liệu của doanh nghiệp; không được tiết lộ hoặc sử dụng các thông tin trên gây phương hại cho doanh nghiệp. Trường hợp người đăng ký mua tiết lộ và sử dụng thông tin gây phương hại cho doanh nghiệp sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Đáp ứng các điều kiện giao đất, cho thuê đất, mua tài sản gắn liền với đất quy định tại Điều 58, Điều 189 Luật Đất đai trong trường hợp mua doanh nghiệp có kèm theo quyền sử dụng đất, có tài sản gắn liền với đất.

2. Người trúng đấu giá có trách nhiệm:

a) Thanh toán tiền mua doanh nghiệp theo hợp đồng đã ký;

b) Không được bán, chuyển nhượng một phần vốn và tài sản của doanh nghiệp khi chưa hoàn thành việc thanh toán tiền mua doanh nghiệp và các cam kết khác (nếu có) tại Hợp đồng mua bán toàn bộ doanh nghiệp;

c) Được quyền lựa chọn hình thức pháp lý của doanh nghiệp sau khi mua và thực hiện đăng ký doanh nghiệp tại cơ quan đăng ký kinh doanh. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, trong đó hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng được thay bằng quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bán toàn bộ doanh nghiệp và thông báo việc hoàn thành bán toàn bộ doanh nghiệp;

d) Có quyền và trách nhiệm kế thừa các quyền, lợi ích hợp pháp, nghĩa vụ của doanh nghiệp đã ghi trong hợp đồng mua bán toàn bộ doanh nghiệp và các hợp đồng đã ký kết; có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ phải trả và thu hồi các khoản nợ phải thu theo cam kết.

đ) Đối với tổ chức tín dụng trúng đấu giá thì cần đáp ứng theo các quy định pháp luật về ngân hàng sau khi hoàn thành việc mua doanh nghiệp.

Điều 29. Phê duyệt kết quả bán, ký kết hợp đồng, bàn giao, thanh toán, thông báo về việc hoàn thành bán toàn bộ doanh nghiệp

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được báo cáo của doanh nghiệp về diễn biến cuộc đấu giá và kết quả đấu giá doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm xem xét, phê duyệt kết quả bán toàn bộ doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả bán toàn bộ doanh nghiệp, tổ chức thực hiện đấu giá phải hoàn trả tiền đặt trước cho những

người tham gia đấu giá hợp lệ nhưng không trúng đấu giá. Tiền đặt trước của người trúng đấu giá được trừ vào tiền mua doanh nghiệp. Tiền đặt trước không được hoàn trả cho người vi phạm nội quy phiên bán đấu giá, người trúng đấu giá nhưng không thực hiện ký hợp đồng theo quy định. Khoản tiền đặt trước không được hoàn trả phải hạch toán tăng khoản thu do bán toàn bộ doanh nghiệp và được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi có quyết định phê duyệt kết quả bán toàn bộ doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan đại diện chủ sở hữu ủy quyền, giao nhiệm vụ bằng văn bản và người trúng đấu giá phải ký kết hợp đồng mua bán toàn bộ doanh nghiệp. Hợp đồng mua bán toàn bộ doanh nghiệp bao gồm các nội dung chính sau:

- a) Tên, địa chỉ, số tài khoản của doanh nghiệp được bán;
- b) Tên, địa chỉ, số tài khoản (nếu có) của người trúng đấu giá;
- c) Giá bán doanh nghiệp;
- d) Các cam kết của người trúng đấu giá và tổ chức, cá nhân bán doanh nghiệp;
- đ) Thời hạn thanh toán tiền mua doanh nghiệp; Phương thức và thời hạn bàn giao doanh nghiệp;
- e) Xử lý các vấn đề phát sinh, tranh chấp hợp đồng.

Kèm theo hợp đồng là bảng kê tài sản, công nợ (nếu có) mà người trúng đấu giá và doanh nghiệp được bán đã thỏa thuận.

4. Người trúng đấu giá có trách nhiệm thanh toán đầy đủ tiền mua doanh nghiệp trong thời hạn quy định tại hợp đồng mua bán. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty của doanh nghiệp được bán tiếp tục điều hành doanh nghiệp cho đến khi bàn giao xong. Trường hợp gây thất thoát tài sản, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty có trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành trách nhiệm thanh toán và ký biên bản bàn giao, cơ quan đại diện chủ sở hữu thông báo việc hoàn thành bán toàn bộ doanh nghiệp với các nội dung sau:

- a) Tên, địa chỉ của doanh nghiệp được bán;
- b) Tên, địa chỉ của người trúng đấu giá;
- c) Giá bán, phương thức bán;
- d) Trách nhiệm của người trúng đấu giá, tổ chức, cá nhân bán toàn bộ doanh nghiệp và các cơ quan liên quan trong việc xử lý những vấn đề tồn tại và phát sinh khác.

Thông báo việc hoàn thành bán toàn bộ doanh nghiệp được đăng trên phương tiện thông tin đại chúng và gửi đến các cơ quan: Tài chính, Thuế, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

Điều 30. Chi phí bán toàn bộ doanh nghiệp

1. Chi phí bán toàn bộ doanh nghiệp là các khoản chi liên quan trực tiếp đến quá trình bán doanh nghiệp từ thời điểm quyết định bán doanh nghiệp đến thời điểm bàn giao doanh nghiệp cho người trúng đấu giá. Chi phí bán toàn bộ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phê duyệt và quyết toán. Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp được bán quyết định mức chi cụ thể theo các nội dung đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. Các khoản chi phí bán doanh nghiệp phải đảm bảo có đầy đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ, tiết kiệm theo quy định hiện hành.

2. Chi phí bán toàn bộ doanh nghiệp bao gồm:

a) Các khoản chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp: Chi phí kiểm kê, xác định giá trị doanh nghiệp; Chi phí lập phương án bán doanh nghiệp; Chi phí tổ chức Hội nghị người lao động để triển khai bán toàn bộ doanh nghiệp; Chi phí hoạt động tuyên truyền, công bố thông tin về doanh nghiệp; Chi phí cho việc tổ chức bán đấu giá doanh nghiệp.

b) Tiền thuê tổ chức tài chính trung gian tư vấn định giá, thực hiện đấu giá doanh nghiệp. Việc thanh toán chi phí cho các tổ chức tư vấn căn cứ vào Hợp đồng ký kết giữa các bên liên quan.

c) Các chi phí khác có liên quan đến quá trình bán toàn bộ doanh nghiệp (nếu có).

3. Chi phí thuê kiểm toán báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp không xác định là chi phí bán toàn bộ doanh nghiệp, doanh nghiệp được bán thực hiện hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo quy định.

4. Trong trường hợp không bán được hoặc dừng bán toàn bộ doanh nghiệp hoặc nguồn thu dự kiến khi thực hiện bán toàn bộ doanh nghiệp không đủ bù đắp chi phí thực hiện, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định xử lý các khoản chi phí bán doanh nghiệp hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp và doanh nghiệp không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp nếu tiếp tục duy trì là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Nếu doanh nghiệp thực hiện sắp xếp theo các hình thức khác, cơ quan đại diện chủ sở hữu có văn bản

đề nghị Bộ Tài chính bố trí ngân sách bù đắp chi phí bán kèm theo các hồ sơ chứng từ có liên quan.

Điều 31. Quản lý và sử dụng số tiền bán toàn bộ doanh nghiệp

Số tiền thu từ bán toàn bộ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sau khi trừ các chi phí bán toàn bộ doanh nghiệp, chi phí thực hiện chính sách đối với người lao động và người giữ chức danh lãnh đạo quản lý được nộp về ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định của Chính phủ.

Điều 32. Chính sách đối với người lao động và người giữ chức danh lãnh đạo quản lý khi bán toàn bộ doanh nghiệp

1. Người lao động được tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp sau khi bán thực hiện giao kết hợp đồng lao động mới.

2. Người lao động chấm dứt hợp đồng lao động được hưởng chế độ trợ cấp mất việc làm, thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động hoặc chính sách đối với người lao động dôi dư khi bán toàn bộ doanh nghiệp.

3. Người lao động đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật về lao động.

4. Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Kiểm soát viên làm việc theo chế độ bổ nhiệm được cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét từng trường hợp cụ thể để bố trí việc làm sau khi bán doanh nghiệp. Trường hợp làm việc theo chế độ bổ nhiệm mà không bố trí được việc làm thì được giải quyết chế độ tinh giản biên chế theo quy định.

MỤC 3

CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ THÀNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Điều 33. Điều kiện và hình thức chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

1. Đảm bảo các điều kiện như đối với doanh nghiệp cổ phần hóa (không áp dụng đối với công ty nông, lâm nghiệp thực hiện chuyển đổi).

2. Được Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong trường hợp cần giới hạn số lượng thành viên tham gia góp vốn do liên quan đến quốc phòng, an ninh hoặc các trường hợp khác.

Việc chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thực hiện theo hình thức chuyển nhượng một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp.

Điều 34. Nguyên tắc chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Việc xử lý tài chính, xác định và điều chỉnh giá trị doanh nghiệp, thuê tổ chức tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp, xác định giá khởi điểm và phương án chuyển đổi doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

2. Căn cứ vào cơ cấu vốn điều lệ, mức tỷ lệ chào bán và tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại Phương án chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, thực hiện đấu giá chào bán phần vốn nhà nước theo quy định của pháp luật về chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Việc lựa chọn nhà đầu tư trúng đấu giá thực hiện theo nguyên tắc lựa chọn nhà đầu tư trả giá từ cao xuống thấp, nhưng không quá 50 nhà đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 35 Nghị định này.

Điều 35. Nội dung Phương án chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Phương án chuyển đổi bao gồm các nội dung cơ bản sau:

1. Thực trạng của doanh nghiệp ở thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và những vấn đề cần tiếp tục xử lý.

3. Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư nhận chuyển nhượng phần vốn Nhà nước liên quan đến ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực hoạt động, năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp, công nghệ và thị trường.

4. Mức vốn điều lệ theo yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Cơ cấu vốn điều lệ, giá khởi điểm và phương thức chuyển nhượng phần vốn theo nguyên tắc: Căn cứ quy mô, tính chất ngành nghề kinh doanh và yêu cầu phát

triển doanh nghiệp, xác định cụ thể phần vốn nhà đầu tư phải đặt mua tối thiểu để đảm bảo số lượng thành viên không quá 50 thành viên theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Quy định mức đặt mua tối thiểu trong phương án chuyển đổi, không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế.

6. Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành.

7. Phương án sắp xếp lại lao động đang quản lý.

8. Phương án hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 - 5 năm tiếp theo.

9. Phương án sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 36. Trách nhiệm trong thực hiện chuyển đổi

1. Trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ và cơ quan đại diện chủ sở hữu trong việc chuyển đổi doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Phương án chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành; Quyết định giao cơ quan đại diện chủ sở hữu quản lý đối với phần vốn nhà nước sau chuyển đổi tại doanh nghiệp.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn định giá, lựa chọn tổ chức bán đấu giá phần vốn nhà nước và ký hợp đồng hoặc ủy quyền cho doanh nghiệp ký hợp đồng với các tổ chức này; phê duyệt phương án sử dụng lao động đang quản lý và giải quyết lao động dôi dư; công bố kết quả xác định giá trị doanh nghiệp; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; quyết định phê duyệt quyết toán tài chính; quyết toán chi phí chuyển đổi; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ việc chuyển đổi và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm giải quyết những vướng mắc, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc chuyển đổi doanh nghiệp theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật hiện hành;

d) Cơ quan đại diện chủ sở hữu hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình chuyển đổi doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Nghị định này.

2. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong việc chuyển đổi doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn định giá, lựa chọn tổ chức bán đấu giá phần vốn nhà nước và ký hợp đồng hoặc ủy quyền cho doanh nghiệp ký hợp đồng với các tổ chức này; công bố kết quả xác định giá trị doanh nghiệp; quyết định phê duyệt Phương án chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; quyết định phê duyệt quyết toán tài chính; quyết toán chi phí chuyển đổi; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ việc chuyển đổi và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này.

3. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

a) Chủ động thực hiện chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để xây dựng Phương án chuyển đổi; tổ chức xử lý những vấn đề về tài chính và tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định hoặc phê duyệt theo thẩm quyền các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này (đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ thành lập) hoặc điểm a khoản 2 Điều này (đối với doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu thành lập hoặc được giao quản lý).

c) Ký hợp đồng thuê tư vấn định giá doanh nghiệp, tổ chức bán đấu giá phần vốn nhà nước theo ủy quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu;

d) Tổ chức thực hiện Phương án và hoàn tất chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

đ) Thực hiện thủ tục đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên tại cơ quan đăng ký kinh doanh. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, trong đó hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng được thay bằng quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sau khi bán phần vốn nhà nước, quyết định cử người đại diện phần vốn nhà nước của cơ quan đại diện chủ sở hữu (nếu có).

Điều 37. Chính sách đối với người lao động và người giữ chức danh lãnh đạo quản lý

1. Người lao động được tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp sau khi chuyển đổi thực hiện giao kết hợp đồng lao động mới.

2. Người lao động chấm dứt hợp đồng lao động được hưởng chế độ trợ cấp mất việc làm, thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động hoặc chính sách đối với người lao động dôi dư khi chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Người lao động đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật về lao động.

4. Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Kiểm soát viên làm việc theo chế độ bổ nhiệm được cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét từng trường hợp cụ thể để bố trí việc làm sau khi chuyển đổi. Trường hợp làm việc theo chế độ bổ nhiệm mà không bố trí được việc làm thì được giải quyết chế độ tinh giản biên chế theo quy định.

Điều 38. Quản lý và sử dụng tiền thu từ chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Số tiền thu từ chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sau khi trừ các chi phí chuyển đổi doanh nghiệp, chi phí thực hiện chính sách đối với người lao động và người giữ chức danh lãnh đạo quản lý được nộp về ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định của Chính phủ.

MỤC 4**GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100%
VỐN ĐIỀU LỆ****Điều 39. Điều kiện giải thể doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bị xem xét giải thể trong các trường hợp sau:

a) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

b) Doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính, được đặt vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại mà không phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh và không thực hiện được các hình thức chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại khác theo quy định của pháp luật;

c) Không thực hiện được các nhiệm vụ do Nhà nước giao trong thời gian 02 năm liên tiếp sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết;

d) Việc tiếp tục duy trì doanh nghiệp là không cần thiết;

đ) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn.

2. Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp.

3. Việc giải thể doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp việc giải thể chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định (trừ trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn).

Trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện giải thể nêu trên hoặc đã lâm vào tình trạng phá sản thì cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sắp xếp theo hình thức khác hoặc thực hiện phá sản.

Điều 40. Thẩm quyền đề nghị giải thể và quyết định giải thể doanh nghiệp

1. Thẩm quyền đề nghị giải thể doanh nghiệp:

a) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu;

c) Cơ quan thanh tra, kiểm toán, thuế hoặc các cơ quan chức năng khác của Nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền, phát hiện doanh nghiệp rơi vào tình trạng phải giải thể.

2. Thẩm quyền quyết định giải thể doanh nghiệp:

a) Đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, Thủ tướng Chính phủ quyết định giải thể trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và bộ quản lý ngành.

b) Đối với doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định giải thể doanh nghiệp.

Điều 41. Quy trình giải thể doanh nghiệp

1. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày xác định doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp xem xét giải thể quy định tại Điều 39 Nghị định này, người có thẩm quyền quyết định giải thể doanh nghiệp ra quyết định giải thể và thành lập Hội đồng giải thể để thực hiện các bước giải thể doanh nghiệp.

2. Người có thẩm quyền ra quyết định giải thể doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 42 Nghị định này.

3. Sau khi có quyết định giải thể:

a) Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 43 Nghị định này;

b) Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 45 Nghị định này;

c) Cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc thu thuế có trách nhiệm ban hành văn bản xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

4. Hội đồng giải thể tự động chấm dứt hoạt động khi doanh nghiệp đã hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật và cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng đã giải thể.

Điều 42. Quyết định giải thể doanh nghiệp

1. Quyết định giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp bị giải thể;

b) Lý do giải thể;

c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp;

d) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;

đ) Họ tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty doanh nghiệp bị giải thể.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định giải thể doanh nghiệp, quyết định này phải được gửi đến doanh nghiệp bị giải thể và:

a) Người lao động trong doanh nghiệp;

b) Cơ quan, tổ chức đề nghị giải thể doanh nghiệp;

c) Các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích có liên quan trong trường hợp doanh nghiệp còn nghĩa vụ tài chính chưa thanh toán;

d) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về lĩnh vực tài chính, kế hoạch đầu tư đối với doanh nghiệp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giải thể;

đ) Cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc thu thuế doanh nghiệp;

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cục Thống kê, phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp bị giải thể đặt trụ sở chính và phòng đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp.

Điều 43. Hội đồng giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Người có thẩm quyền quyết định giải thể doanh nghiệp thành lập Hội đồng giải thể doanh nghiệp. Hội đồng giải thể có chức năng tham mưu cho người quyết định giải thể về việc tổ chức thực hiện giải thể doanh nghiệp. Thành phần Hội đồng giải thể thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Hội đồng giải thể của doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập gồm đại diện các cơ quan sau:

a) Người đứng đầu cơ quan được giao thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu là Chủ tịch Hội đồng giải thể doanh nghiệp;

b) Đại diện các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Đại diện các tổ chức đại diện cho người lao động tại doanh nghiệp bị giải thể;

d) Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bị giải thể;

đ) Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời thêm đại diện các cơ quan, tổ chức khác tham gia Hội đồng giải thể.

3. Hội đồng giải thể của doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý gồm đại diện các cơ quan sau:

a) Đại diện của cơ quan đại diện chủ sở hữu là Chủ tịch Hội đồng giải thể doanh nghiệp;

b) Đại diện của đơn vị trực thuộc hoặc cơ quan chuyên môn thuộc cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm quản lý về lĩnh vực tài chính, kế hoạch, lao động;

c) Đại diện các tổ chức đại diện cho người lao động tại doanh nghiệp bị giải thể;

d) Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bị giải thể;

đ) Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời thêm đại diện các cơ quan, tổ chức khác tham gia Hội đồng giải thể.

Điều 44. Quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng giải thể

1. Hội đồng giải thể được sử dụng con dấu của doanh nghiệp để phục vụ công tác giải thể và yêu cầu các cơ quan nhà nước có liên quan hỗ trợ việc thu hồi tài sản.

2. Sau khi có quyết định giải thể và đăng báo giải thể doanh nghiệp, Hội đồng giải thể có trách nhiệm:

a) Thu hồi con dấu của doanh nghiệp bị giải thể để phục vụ việc giải thể;

b) Tổ chức giải thể doanh nghiệp theo Quyết định giải thể đã được phê duyệt; cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản của doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ doanh nghiệp có quy định khác; việc thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp bị giải thể thực hiện theo thứ tự quy định tại khoản 5 Điều 208 Luật Doanh nghiệp;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc giải thể và thanh toán hết các khoản nợ của doanh nghiệp, Hội đồng giải thể phải lập báo cáo tài chính về giải thể doanh nghiệp, trình người quyết định giải thể doanh nghiệp; lập hồ sơ giải thể doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 210 Luật Doanh nghiệp và gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đã đăng ký doanh nghiệp.

Điều 45. Trách nhiệm của doanh nghiệp bị giải thể

1. Khi có quyết định giải thể, doanh nghiệp bị giải thể phải niêm yết công khai quyết định giải thể tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp và đăng báo điện tử hoặc báo viết trong 03 số liên tiếp kèm theo thông báo về ngày doanh nghiệp chấm dứt hoạt động và thời gian yêu cầu các chủ nợ đến đối chiếu nợ.

2. Kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bị giải thể có trách nhiệm:

a) Không thực hiện tất cả các hoạt động bị cấm theo quy định tại Điều 211 Luật Doanh nghiệp;

b) Chấm dứt các hoạt động kinh doanh, thanh toán các khoản nợ phải trả, cho mượn tài sản, giữ hộ tài sản;

c) Khóa sổ kế toán; kiểm kê tài sản; đối chiếu công nợ phải thu, phải trả; lập báo cáo tài chính đến thời điểm quyết định giải thể có hiệu lực;

d) Lập danh sách chủ nợ và số nợ phải trả (chia ra nợ có bảo đảm, nợ có bảo đảm một phần, nợ không có bảo đảm); danh sách khách nợ và số nợ phải thu (chia ra nợ có khả năng thu hồi và nợ không có khả năng thu hồi);

đ) Gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ khi quyết định giải thể có hiệu lực, doanh nghiệp phải bàn giao cho Hội đồng giải thể:

a) Báo cáo tài chính, sổ sách kế toán và các tài liệu liên quan đến việc giải thể của doanh nghiệp; danh sách các chủ nợ, khách nợ của doanh nghiệp;

b) Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu, quản lý, sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp (kể cả tài sản chưa thu hồi được), tài sản nhận giữ hộ, đi mượn, đi thuê.

Điều 46. Chính sách đối với người lao động và người giữ chức danh lãnh đạo quản lý

1. Người lao động đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật về lao động.

2. Người lao động chấm dứt hợp đồng lao động được hưởng chế độ trợ cấp mất việc làm, thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động hoặc chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Kiểm soát viên làm việc theo chế độ bổ nhiệm được cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét từng trường hợp cụ thể để bố trí việc làm sau khi giải thể doanh nghiệp. Trường hợp làm việc theo chế độ bổ nhiệm mà không bố trí được việc làm thì được giải quyết chế độ tinh giản biên chế theo quy định.

Điều 47. Thời hạn giải thể doanh nghiệp

1. Thời gian giải thể doanh nghiệp không quá 01 năm kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực và có thể kéo dài thêm nhưng không quá 06 tháng trong trường hợp được người quyết định giải thể đồng ý bằng văn bản. Trường hợp có vướng mắc, khó khăn dẫn đến kéo dài thời gian giải thể so với thời hạn nêu trên thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thời hạn giải thể thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Chương IV**CHUYỂN GIAO QUYỀN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN NHÀ NƯỚC
TẠI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ****Điều 48. Các trường hợp chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ**

1. Các hình thức chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định này chỉ áp dụng đối với việc chuyển giao không thanh toán. Việc chuyển giao có thanh toán thực hiện theo các quy định pháp luật về bán toàn bộ doanh nghiệp và chuyển nhượng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2. Các hình thức chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

a) Chuyển giao giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu là việc chuyển quyền đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Chuyển giao một phần vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là việc chuyển quyền đại diện chủ sở hữu đối với một phần vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Hình thức này chỉ áp dụng đối với phần vốn hoặc tài sản giữa các doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng an ninh để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và những trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Việc chuyển giao dự án, công trình đầu tư công từ cơ quan, tổ chức quản lý dự án, công trình đầu tư công về doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về điều chuyển tài sản nhà nước;

d) Việc chuyển giao vốn nhà nước tại doanh nghiệp giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu và tổ chức, doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 49. Điều kiện chuyển giao giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu

Việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Ngành nghề hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chuyển giao phù hợp với ngành, lĩnh vực hoặc mục tiêu quản lý của cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp nhận chuyển giao.

2. Không thuộc diện giải thể hoặc mất khả năng thanh toán.

3. Thuộc diện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương. Trường hợp chưa được quy định tại văn bản này, các cơ quan đại diện chủ sở hữu có liên quan đến việc chuyển giao thỏa thuận, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Điều 50. Nguyên tắc tổ chức thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc chuyển giao nguyên trạng doanh nghiệp.

2. Trường hợp sau khi chuyển giao, nếu số liệu có thay đổi, các bên liên quan phối hợp làm rõ nguyên nhân, đưa ra biện pháp xử lý và điều chỉnh lại số liệu chuyển giao chính thức.

3. Số liệu chuyển giao được xác định là số liệu trên báo cáo tài chính năm hoặc quý đã được kiểm toán tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển giao được lập theo đúng chế độ quy định.

Trường hợp doanh nghiệp chưa có báo cáo tài chính năm hoặc quý đã kiểm toán thì số liệu chuyển giao được xác định là số liệu trên báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của doanh nghiệp. Cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc doanh nghiệp khi nhận chuyển giao có trách nhiệm thuê dịch vụ kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của doanh nghiệp và điều chỉnh số liệu chuyển giao (nếu có) theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 51. Trình tự, thủ tục chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp chuẩn bị đầy đủ các hồ sơ, giấy tờ pháp lý, hợp đồng chưa thanh lý, các giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và đất đai của doanh nghiệp hoặc phần vốn và tài sản thực hiện chuyển giao và báo cáo tài chính năm hoặc quý đã được kiểm toán tại thời điểm gần nhất; báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Đối với trường hợp chuyển giao giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu, các cơ quan này phối hợp thẩm định, thống nhất về hồ sơ, số liệu; thỏa thuận về phương thức chuyển giao; các điều kiện, cam kết giao nhận doanh nghiệp, cam kết thanh toán nợ; thông báo bằng văn bản cho chủ nợ, người mắc nợ và các bên liên quan.

Đối với trường hợp chuyển giao một phần vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo các doanh nghiệp có liên quan phối hợp thẩm định, thống nhất về hồ sơ, số liệu; thỏa thuận về phương thức chuyển giao; các điều kiện, cam kết giao nhận phần vốn, tài sản; cam kết thanh toán nợ; thông báo bằng văn bản cho chủ nợ, người mắc nợ và các bên liên quan.

3. Tổ chức ký Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp, bao gồm các nội dung chính sau:

- a) Tên, địa chỉ cơ quan đại diện chủ sở hữu
- b) Tên, địa chỉ doanh nghiệp chuyển giao hoặc thông tin về phần vốn, tài sản thực hiện chuyển giao;
- c) Giá trị doanh nghiệp hoặc giá trị phần vốn, tài sản thực hiện chuyển giao; phương thức giao nhận;
- d) Các cam kết, quyền và nghĩa vụ của cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp có liên quan.

Biên bản này được thông báo tại trụ sở doanh nghiệp, trên ít nhất một báo viết hoặc báo điện tử 03 số liên tiếp.

4. Sau khi chuyển giao giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp chuyển giao thực hiện đăng ký thay đổi cơ quan đại diện chủ sở hữu tại cơ quan đăng ký kinh doanh. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, kèm theo hồ sơ phải có biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chuyển giao thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật về việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thay đổi

tên (nếu có) và chủ sở hữu của doanh nghiệp trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 52. Quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp

1. Quyền và trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu:

a) Thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ và Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Thực hiện các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ theo Biên bản chuyển giao.

2. Quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác về hồ sơ, số liệu.

b) Thực hiện các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ theo Biên bản chuyển giao. Đối với trường hợp chuyển giao một phần vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp, doanh nghiệp nhận chuyển giao có trách nhiệm kế thừa cả quyền, trách nhiệm pháp lý về hợp đồng kinh tế, trách nhiệm thu hồi nợ, trả nợ, các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định của pháp luật và các trách nhiệm khác (nếu có).

Điều 53. Chính sách đối với lao động trong doanh nghiệp khi thực hiện chuyển giao

1. Doanh nghiệp chuyển giao lập danh sách toàn bộ lao động hiện có, danh sách lao động tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp sau khi chuyển giao, danh sách người lao động đưa đi đào tạo lại để tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp sau chuyển giao, danh sách người lao động nghỉ hưu, danh sách người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động.

2. Người lao động chấm dứt hợp đồng lao động được hưởng chế độ trợ cấp mất việc làm, thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Người lao động đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật về lao động.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 54. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2022 và thay thế các văn bản pháp luật sau đây:

a) Nghị định số 172/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty con của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

b) Nghị định số 128/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

2. Bãi bỏ Nghị định số 69/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về tập đoàn kinh tế nhà nước và tổng công ty nhà nước.

3. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty mẹ là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quyết định việc thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương tại Đề án cơ cấu lại công ty mẹ. Trường hợp chưa được quy định tại Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp thì phải trình cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung Đề án. Công ty mẹ được áp dụng các quy định tại Nghị định này để thực hiện việc thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

4. Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của pháp luật chuyên ngành được áp dụng các quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại Nghị định này để chuyển đổi. Việc xử lý tài chính, tài sản trong quá trình chuyển đổi được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 55. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Lê Minh Khái